

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

02-
G T
HH
Y
NA
HÁ
NỘ
M -

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 4 số 0100100858 ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	
Ông Bùi Minh Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Tuyên	Trưởng ban	
Ông Trần Hoa Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Bà Chử Thị Khuê	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc. Ông Bùi Minh Hải, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 5 tháng 8 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61441290/21174398-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 23 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Kế Thị Tuyết Mai

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		623.458.966.991	415.138.372.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	54.148.279.102	29.559.745.953
111	1. Tiền		54.148.279.102	24.559.745.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.000.000.000	26.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	100.000.000.000	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.391.373.020	275.060.493.376
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	114.151.092.769	132.078.447.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	48.513.634.608	5.926.056.983
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	63.163.643.835	135.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.563.001.808	2.055.989.044
140	IV. Hàng tồn kho	10	104.367.522.716	77.055.127.364
141	1. Hàng tồn kho		105.101.562.901	77.544.127.364
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(734.040.185)	(489.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		136.551.792.153	7.463.005.809
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.518.719.986	1.023.329.384
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.017.572.679	6.422.036.495
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		15.499.488	17.639.930
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	30	104.000.000.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		381.153.499.239	111.932.494.083
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		856.625.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	856.625.000	-
220	II. Tài sản cố định		227.126.402.790	93.982.911.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	175.528.511.961	90.175.863.511
222	Nguyên giá		640.517.007.552	547.642.953.185
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(464.988.495.591)	(457.467.089.674)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	44.500.000.000	-
225	Nguyên giá		44.500.000.000	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.097.890.829	3.807.047.606
228	Nguyên giá		9.744.137.746	6.084.709.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.646.246.917)	(2.277.661.640)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		70.969.606.647	3.312.218.184
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	70.969.606.647	3.312.218.184
260	IV. Tài sản dài hạn khác		82.200.864.802	14.637.364.782
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	78.287.121.801	14.637.364.782
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	193.406.064	-
269	3. Lợi thế thương mại	16	3.720.336.937	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.004.612.466.230	527.070.866.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		541.013.328.626	185.573.086.006
310	I. Nợ ngắn hạn		514.758.328.622	185.573.086.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	207.047.116.875	84.599.945.436
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	11.166.450.614	919.565.675
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.021.298.967	5.142.710.284
314	4. Phải trả người lao động		27.928.207.479	31.662.406.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.581.933.494	2.284.071.246
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.378.627.107	319.302.309
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	221.216.367.595	46.478.226.995
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	13.418.326.491	14.166.857.457
330	II. Nợ dài hạn		26.255.000.004	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	26.255.000.004	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		463.599.137.604	341.497.780.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	463.599.137.604	341.497.780.579
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		168.000.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.995.875.129	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		25.417.059.302	90.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		185.467.253.225	185.932.178.406
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		166.009.423.372	130.098.403.237
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		19.457.829.853	55.833.775.169
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.718.949.948	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.004.612.466.230	527.070.866.585

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	552.736.865.297	475.459.885.533
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(8.136.643)	(14.921.094)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	552.728.728.654	475.444.964.439
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(491.409.557.764)	(409.438.068.889)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.319.170.890	66.006.895.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	7.724.467.093	869.360.428
22	7. Chi phí tài chính	26	(4.455.594.375)	(387.400.700)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.272.124.616)	(287.624.750)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(17.705.210.352)	(19.665.746.359)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(23.622.669.279)	(18.980.819.961)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.260.163.977	27.842.288.958
31	11. Thu nhập khác		1.011.870.592	1.254.515.026
32	12. Chi phí khác		(50.493.042)	(70.732.889)
40	13. Lợi nhuận khác		961.377.550	1.183.782.137
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.221.541.527	29.026.071.095
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(4.748.649.772)	(5.898.889.283)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	193.406.064	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.666.297.819	23.127.181.812
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		19.457.829.853	23.127.181.812
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		208.467.966	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	585	819
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	585	819



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		24.221.541.527	29.026.071.095
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		10.883.898.858	20.741.251.003
03	Các khoản dự phòng		245.040.185	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		127.862.313	(20.354.992)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.928.606.761)	(410.353.506)
06	Chi phí lãi vay		4.272.124.616	287.624.750
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.821.860.738	49.624.238.350
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		18.829.026.949	(30.412.174.049)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(27.469.111.926)	7.733.227.400
11	Tăng các khoản phải trả		8.775.916.158	3.603.446.980
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(30.039.697.169)	3.224.301.399
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(52.454.671.250)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.060.843.429)	(317.732.875)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.126.807.725)	(6.770.933.738)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.871.286.000)	(19.667.628.303)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(15.140.942.404)	(45.437.926.086)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(47.238.228.572)	(1.142.380.844)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		441.149.424	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(145.300.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		143.136.356.165	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(183.511.933.404)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		6.580.409.078	97.118.737
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(225.892.247.309)	(1.045.262.107)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		113.847.332.258	-
33	Tiền thu từ đi vay		377.106.976.305	36.910.406.128
34	Tiền trả nợ gốc vay		(225.332.585.701)	(33.150.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.000.460.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		265.621.722.862	(9.240.053.872)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		24.588.533.149	(55.723.242.065)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.559.745.953	121.672.675.596
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	96.990.498
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	54.148.279.102	66.046.424.029

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 4 số 0100100858 ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.037 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.162 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2018: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty Cổ phần An Trung Industries	88,89%	88,89%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	8 năm	3 năm

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty điều chỉnh khung khấu hao đối với các tài sản cố định chưa khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các tài sản cố định mua mới trong kỳ.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

4.1 Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty Khuôn Việt Nam”)

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty Khuôn Việt Nam với tỷ lệ sở hữu 100%, và vốn điều lệ là 30,969 tỷ VND. Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền là 15 tỷ VND. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Khuôn Việt Nam là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

4.2 Mua Công ty Cổ phần An Trung Industries (“Công ty An Trung”)

Vào ngày 5 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 8.000.000 cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty An Trung, tương đương với 88,89% tổng số cổ phần của công ty này với tổng giá phí là 80 tỷ VND. Theo đó, Công ty An Trung trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty An Trung là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801246654 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 ngày 8 tháng 4 năm 2019. Công ty An Trung có trụ sở chính tại Lô CN11 + CN12, cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty An Trung là sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Trung tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua

Tài sản	
Tiền	488.066.596
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.516.187.705
Hàng tồn kho	3.556.350.207
Tài sản ngắn hạn khác	19.271.129.476
Tài sản cố định hữu hình	68.855.964.339
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.469.529.812
Tài sản dài hạn khác	34.823.164.359
	222.980.392.494
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	120.426.557.226
Vay ngắn hạn	16.400.000.000
Phải trả khác	1.559.497.430
	138.386.054.656
Tổng tài sản thuần theo giá trị tạm tính [a]	84.594.337.838
Cổ đông không kiểm soát [b]	8.510.481.982
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16) [c]	3.916.144.144
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần An Trung Industries (“Công ty An Trung”) (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	488.066.596
Tiền chi để mua công ty con	<u>(80.000.000.000)</u>
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	<u>(79.511.933.404)</u>

Kể từ ngày mua, Công ty An Trung đã đóng góp 1.876.211.695 VND vào lợi nhuận trước thuế của Nhóm công ty.

Doanh thu và lỗ thuần trước thuế của Công ty An Trung trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 6.124.671.659 VND và 4.374.234.233 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	42.000.570	125.371.800
Tiền gửi ngân hàng	54.106.278.532	24.434.374.153
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>54.148.279.102</u>	<u>29.559.745.953</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – chi nhánh Thăng Long bằng VND có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất 7,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	103.980.770.726	132.078.447.349
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	53.853.325.371	66.242.912.905
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	21.679.216.770	7.777.300.774
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.448.228.585	58.058.233.670
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.170.322.043	-
TỔNG CỘNG	114.151.092.769	132.078.447.349

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nagase (Thailand) Co., Ltd	14.643.275.705	-
Công ty TNHH Thương mại Yuasa Việt Nam	11.495.218.000	-
Công ty Cổ phần phát triển Daisen	7.444.192.926	-
Các khoản trả trước khác	14.930.947.977	5.926.056.983
TỔNG CỘNG	48.513.634.608	5.926.056.983

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (*) (Thuyết minh số 30)	51.300.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (**)	11.863.643.835	-	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	63.163.643.835	-	135.000.000.000	-

(*) Các khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5% đến 7,5%/năm, kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 4 năm 2020 và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 23 tháng 1 năm 2020 và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.149.217.315	-	1.399.835.615	-
Tạm ứng	287.454.020	-	530.000.000	-
Phải thu khác	126.330.473	-	126.153.429	-
TỔNG CỘNG	2.563.001.808	-	2.055.989.044	-
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	856.625.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	856.625.000	-	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	13.866.516.460	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.157.134.366	-	44.129.808.562	-
Công cụ, dụng cụ	1.371.340.560	-	266.493.805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.480.375.449	-	12.602.823.498	-
Thành phẩm	19.138.324.072	(734.040.185)	20.545.001.499	(489.000.000)
Hàng hóa	87.871.994	-	-	-
TỔNG CỘNG	105.101.562.901	(734.040.185)	77.544.127.364	(489.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	110.698.258.756	404.689.004.422	27.303.812.365	4.951.877.642	547.642.953.185
- Tăng do mua công ty con	57.155.336.852	11.919.533.649	-	-	69.074.870.501
- Mua trong kỳ	-	19.278.042.089	7.103.147.274	540.748.500	26.921.937.863
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.122.753.997)	-	-	(3.122.753.997)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	167.853.595.608	432.763.826.163	34.406.959.639	5.492.626.142	640.517.007.552
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	50.879.481.526	277.771.444.088	20.743.424.738	1.698.922.642	351.093.272.994
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	88.644.240.007	340.477.985.702	24.641.052.996	3.703.810.969	457.467.089.674
- Tăng do mua công ty con	-	218.906.162	-	-	218.906.162
- Khấu hao trong kỳ (**)	2.610.422.148	6.977.297.600	549.898.433	181.888.193	10.319.506.374
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.017.006.619)	-	-	(3.017.006.619)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	91.254.662.155	344.657.182.845	25.190.951.429	3.885.699.162	464.988.495.591
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.054.018.749	64.211.018.720	2.662.759.369	1.248.066.673	90.175.863.511
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	76.598.933.453	88.106.643.318	9.216.008.210	1.606.926.980	175.528.511.961

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định hữu hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản cố định này như năm trước, chi phí khấu hao cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ tăng thêm 7,2 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 - 44.500.000.000

- Thuê trong kỳ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 44.500.000.000

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 -

- Khấu hao trong kỳ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 -

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 -

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 44.500.000.000

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 6.084.709.246

- Mua trong kỳ 3.659.428.500

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 9.744.137.746

Trong đó:

Đã khấu hao hết 2.017.059.046

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 2.277.661.640

- Hao mòn trong kỳ (*) 368.585.277

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 2.646.246.917

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 3.807.047.606

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 7.097.890.829

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản này như năm trước, chi phí hao mòn cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ tăng thêm 423 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhà xưởng A4	46.971.000.470	-
Hệ thống máy phun đúc nhựa	17.500.000.000	-
Phần mềm kế toán	387.200.000	290.400.000
Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm	-	3.021.818.184
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt khác	6.111.406.177	-
TỔNG CỘNG	<u>70.969.606.647</u>	<u>3.312.218.184</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.139.482.491	-
Phí bảo hiểm	370.544.108	537.034.228
Khác	1.008.693.387	486.295.156
TỔNG CỘNG	<u>2.518.719.986</u>	<u>1.023.329.384</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	67.634.136.796	8.025.174.283
Công cụ, dụng cụ	9.777.795.744	5.711.572.012
Khác	875.189.261	900.618.487
TỔNG CỘNG	<u>78.287.121.801</u>	<u>14.637.364.782</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Công ty An Trung</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018		-
- Mua công ty con (Thuyết minh số 4)		<u>3.916.144.144</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019		<u>3.916.144.144</u>
Phân bổ lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018		-
- Phân bổ trong kỳ		<u>(195.807.207)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019		<u>(195.807.207)</u>
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018		-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019		<u>3.720.336.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	75.521.236.807	75.521.236.807	84.599.945.436	84.599.945.436
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.665.123.250	11.665.123.250	16.674.291.920	16.674.291.920
- Phải trả người bán khác	63.856.113.557	63.856.113.557	67.925.653.516	67.925.653.516
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	131.525.880.068	131.525.880.068	-	-
TỔNG CỘNG	207.047.116.875	207.047.116.875	84.599.945.436	84.599.945.436

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	10.600.550.954	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam tại Hưng Yên	-	874.494.000
Các đối tượng khác	565.899.660	45.071.675
TỔNG CỘNG	11.166.450.614	919.565.675

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	-	14.472.228.359	(14.412.512.096)	59.716.263
Thuế xuất, nhập khẩu	-	406.325.166	(406.325.166)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.138.905.197	4.748.649.772	(9.126.807.725)	760.747.244
Thuế thu nhập cá nhân	3.805.087	1.876.853.806	(1.679.823.433)	200.835.460
Thuế, phí khác	-	343.997.655	(343.997.655)	-
TỔNG CỘNG	5.142.710.284	21.848.054.758	(25.969.466.075)	1.021.298.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ tức phải trả	16.809.290.000	9.290.000
Chi phí trả hộ	12.849.375.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.719.962.107	310.012.309
TỔNG CỘNG	31.378.627.107	319.302.309
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>10.129.252.107</i>	<i>319.302.309</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>21.249.375.000</i>	<i>-</i>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	14.166.857.457	32.749.390.217
Trích lập trong kỳ	3.122.755.034	500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(3.871.286.000)	(19.120.052.700)
Số cuối kỳ	13.418.326.491	14.129.337.517

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	46.478.226.995	46.478.226.995	368.606.976.305	225.332.585.701	189.752.617.599	189.752.617.599	
Vay tổ chức	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	-	-	6.563.749.996	-	6.563.749.996	6.563.749.996	
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	23.900.000.000	-	23.900.000.000	23.900.000.000	
TỔNG CỘNG	46.478.226.995	46.478.226.995	400.070.726.301	225.332.585.701	221.216.367.595	221.216.367.595	
Vay dài hạn							
Nợ thuế tài chính	-	-	32.818.750.000	6.563.749.996	26.255.000.004	26.255.000.004	
TỔNG CỘNG	-	-	32.818.750.000	6.563.749.996	26.255.000.004	26.255.000.004	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84.076.723.952	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2019	5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	46.631.304.897	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2019	5,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	43.050.788.499	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2019	5,9%	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	14.474.383.668	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 7 năm 2019	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	1.519.416.583	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 11 năm 2019	7,5%	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty An Trung
TỔNG CỘNG	189.752.617.599			

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Khoản vay tổ chức ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả cùng gốc vay khi đến hạn thanh toán. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 11 năm 2019	7%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.000.000.000			

21.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	9.707.989.093	3.144.239.097	6.563.749.996	-
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 đến 5 năm	32.039.927.100	5.784.927.096	26.255.000.004	-
TỔNG CỘNG	41.747.916.193	8.929.166.193	32.818.750.000	-

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	144.345.978.839	-	299.911.581.012
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.127.181.812	-	23.127.181.812
- Chia cổ tức	-	-	-	(13.000.000.000)	-	(13.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(547.575.602)	-	(547.575.602)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	153.425.585.049	-	308.991.187.222
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	185.932.178.406	-	341.497.780.579
- Tăng vốn (*)	103.000.000.000	75.847.332.258	(65.000.000.000)	-	-	113.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	19.457.829.853	208.467.966	19.666.297.819
- Mua công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	8.510.481.982	8.510.481.982
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(16.800.000.000)	-	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(3.122.755.034)	-	(3.122.755.034)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	168.000.000.000	75.995.875.129	25.417.059.302	185.467.253.225	8.718.949.948	463.599.137.604

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 42/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với mức giá 30.000 VND/1 cổ phiếu). Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 168 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền.

22.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
--	--	--

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2017	-	13.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018	16.800.000.000	-

Cổ tức bằng cổ phiếu thưởng đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)

	168.000.000.000	-
--	------------------------	----------

(*) Xem thuyết minh số 33.

22.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu tại ngày

<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
-------------------------------------	--------------------------------------

Cổ phiếu đã được duyệt	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu đã phát hành	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	6.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn UPCOM theo mã chứng khoán là NHH.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
-------------------------------------	--------------------------------------

Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	58.556	130.553

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	552.736.865.297	475.459.885.533
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	483.635.855.157	474.142.978.058
Doanh thu bán hàng hóa	67.066.746.701	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.034.263.439	1.316.907.475
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.136.643)	(14.921.094)
Giảm giá hàng bán	(8.136.643)	(14.921.094)
Doanh thu thuần	552.728.728.654	475.444.964.439
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	483.627.718.514	474.128.056.964
Doanh thu bán hàng hóa	67.066.746.701	-
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.034.263.439	1.316.907.475
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	481.921.504.238	475.444.964.439
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	70.807.224.416	-

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.593.204.715	410.353.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	131.262.378	459.006.922
TỔNG CỘNG	7.724.467.093	869.360.428

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	424.896.025.275	409.438.068.889
Giá vốn hàng hóa đã bán	66.268.492.304	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	245.040.185	-
TỔNG CỘNG	491.409.557.764	409.438.068.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	4.272.124.616	287.624.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	183.469.759	99.775.950
TỔNG CỘNG	4.455.594.375	387.400.700

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.504.181.751	12.800.735.070
- Chi phí nhân công	2.705.531.265	6.516.443.848
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.277.935	308.887.897
- Chi phí khác	273.219.401	39.679.544
TỔNG CỘNG	17.705.210.352	19.665.746.359
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	17.022.856.587	14.752.398.964
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.258.914.729	2.068.296.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.237.739.037	1.019.899.810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	457.906.786	452.440.076
- Chi phí khác	1.645.252.140	687.784.981
TỔNG CỘNG	23.622.669.279	18.980.819.961

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	334.397.618.090	248.792.842.346
Chi phí nhân công	109.631.787.569	100.438.706.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.883.898.858	20.741.251.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.357.708.251	62.765.064.637
Chi phí khác	6.025.171.145	5.689.276.676
TỔNG CỘNG	541.296.183.913	438.427.140.727



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.748.649.772	5.898.889.283
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(193.406.064)	-
TỔNG CỘNG	4.555.243.708	5.898.889.283

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.221.541.527	29.026.071.095
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm công ty	4.844.308.305	5.899.140.932
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	86.177.742	19.146.451
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(375.242.339)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	(19.398.100)
Chi phí thuế TNDN	4.555.243.708	5.898.889.283

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	193.406.064	-	193.406.064	-
	193.406.064	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			193.406.064	-

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty An Trung được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty An Trung có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 2,45 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2019</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2019</i>
2018 (*) Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (*)	2023	31.427.929	-	-	31.427.929
	2024	2.423.748.138	-	-	2.423.748.138
TỔNG CỘNG		2.455.176.067	-	-	2.455.176.067

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính của Công ty An Trung chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty An Trung chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua cổ phần	104.000.000.000	-
		Cho vay	16.300.000.000	-
		Lãi cho vay	1.687.486.301	-
		Cổ tức phải trả	8.400.000.000	-
		Mua tài sản	669.179.500	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	71.998.524.492	-
		Bán hàng	65.614.734.683	-
		Vay ngắn hạn	3.000.000.000	-
		Bán thành phẩm	788.604.058	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí vận chuyển	6.325.836.000	-
		Vay ngắn hạn	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.403.885.675	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Mua tài sản	20.328.600.000	-
		Chi phí trả hộ	12.849.375.000	-
Công ty Cổ phần Xơ sợi Tổng hợp An Sơn	Công ty cùng tập đoàn	Nhận tiền lãi vay	1.500.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	5.209.447.800	-
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	4.844.274.243	-
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu về thanh lý tài sản	116.600.000	-
TỔNG CỘNG			10.170.322.043	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Cho vay ngắn hạn	51.300.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG			51.300.000.000	35.000.000.000
Tài sản ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua cổ phần (*)	104.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			104.000.000.000	-
(*) Là khoản đặt cọc để mua 50% cổ phần của Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát, một công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.				
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	102.053.843.254	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	23.267.352.344	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí vận chuyển	2.699.762.670	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	2.320.876.250	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Mua hàng	736.097.450	-
Các bên liên quan khác		Phải trả khác	447.948.100	-
TỔNG CỘNG			131.525.880.068	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Chi trả hộ	12.849.375.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	8.400.000.000	-
TỔNG CỘNG			21.249.375.000	-
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Vay dài hạn	17.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng tập đoàn	Vay dài hạn	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Xơ sợi Tổng hợp An Sơn	Công ty cùng tập đoàn	Vay dài hạn	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			23.900.000.000	-

Chi tiết khoản vay ngắn hạn các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	17.600.000.000	Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2019	6,8%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	4.800.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 4 năm 2020	7,5% - 8%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Xơ sợi Tổng hợp An Sơn	1.500.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả cùng gốc vay khi đến hạn thanh toán. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2020	7,0%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	23.900.000.000			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		
Tổng thu nhập	2.415.239.600	2.206.158.001		
TỔNG CỘNG	2.415.239.600	2.206.158.001		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.457.829.853	23.127.181.812
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.293.491.676)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.457.829.853	21.833.690.136
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	33.277.956	26.650.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	33.277.955	26.650.000
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	<i>585</i>	<i>819</i>
- <i>Lãi suy giảm</i>	<i>585</i>	<i>819</i>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Đã bao gồm số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm như trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	580.208.600	280.208.600
Từ 1 – 5 năm	1.345.834.400	1.120.834.400
Trên 5 năm	5.923.609.804	6.063.714.104
TỔNG CỘNG	7.849.652.804	7.464.757.104



33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua kế hoạch phát hành thêm 16.800.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và tối đa 840.000 cổ phiếu cho người lao động trong Công ty.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

